TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **302**/2025/DS-PT
Ngày 24 - 6 - 2025
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Hương

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 143/2025/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1700/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2025. Quyết định hoãn phiên tòa số 1979/2025/QĐ-PT ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Tuấn A ngày 17/10/1994.

Địa chỉ: Ấp B Bình Đạihuyện B Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Anh Phạm Quang H, sinh năm 1980 (có mặt).

2. Anh Trần Minh T, sinh năm 1995 (Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ liên hệ: Khu phố B, Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 01 năm 2024).

- *Bị đơn:*

1. Chị Nguyễn Thị Tí H1, sinh ngày 10/11/1990 (có mặt).

2. Anh Võ Thanh P, sinh ngày 02/4/1989 (Anh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1989.

Đăng ký thường trú: Ấp Giồng Tre, xã Phú Long, huyện Bình Đạitỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Ấp Bình Chiến, Thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đạitỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của chị N: Anh Phạm Quang H, sinh năm 1980

Địa chỉ liên hệ: Khu phố B, Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 3 năm 2025); (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/01/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/5/2024, bản tự khai ngày 25/3/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Phạm Quang H là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Anh Lê Tuấn A1 có cho chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P vay tiền 02 lần, cụ thể như sau:

- *Lần 1:* Vào ngày 05/3/2022 cho chị H1 và anh P vay số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), có làm giấy mượn tiền đề ngày 05/3/2022.

- *Lần 2:* Vào ngày 20/4/2022 cho chị H1 và anh P vay số tiền 3.589.000.000 đồng, có làm giấy mượn tiền đề ngày 20/4/2022.

Tổng cộng 02 lần vay tiền là: 5.589.000.000 đồng. Mục đích vay: Cả 02 lần vay tiền thì chị H1 với anh P nói là mượn để trả nợ Ngân hàng và đầu tư vào Nhà hàng C. Do chỗ bạn bè, nên cả 02 lần vay đều không tính lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả, chỉ nói khi nào có tiền thì trả.

Quá trình thực hiện hợp đồng, do có nhu cầu sử dụng số tiền trên, anh Lê Tuấn A1 nhiều lần yêu cầu chị H1 và anh P trả số tiền nợ nhưng vẫn không trả.

Nay anh Lê Tuấn A1 khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay là 5.589.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày nộp đơn khởi kiện đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án (ngày 24/3/2025), cụ thể như sau:

- Từ ngày 24/01/2024 đến ngày 22/5/2024 tính lãi của số tiền khởi kiện ban đầu 5.500.000.000 đồng, nên:

5.500.000.000 đồng x 3 tháng lẻ 28 ngày x 10%/năm = 180.277.777 đồng.

- Từ ngày 22/5/2024 đến ngày 24/3/2025 tính lãi của số tiền khởi kiện ban đầu và bổ sung thêm, tổng cộng 5.589.000.000 đồng, nên:

5.589.000.000 đồng x 10 tháng (tính tròn) x 10%/năm = 465.750.000 đồng.

Tổng cộng, vốn và lãi chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P phải có nghĩa vụ liên đới trả là: 6.235.027.777 đồng.

Đồng thời yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2024/QĐ-BPKCTT ngày 12/3/2024 để đảm bảo thi hành án.

Về chi phí giám định: Với số tiền 6.704.000 đồng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước. Nay nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn phải chịu chi phí này.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/3/2024; bản tự khai ngày 30/9/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1 trình bày:*

Chị xác định giao dịch trực tiếp với chị Nguyễn Ngọc N chứ không có giao dịch với anh Lê Tuấn A1, nên chỉ biết có vay tiền của chị Nguyễn Ngọc N và sau khi hai bên chốt nợ lại là 3.750.000.000 đồng, trong đó:

- Tiền nợ vốn là: 3.470.000.000 đồng.

- Tiền nợ lãi là: 280.000.000 đồng. Tính từ tháng 5/2023 đến cuối tháng 5/2023, lãi 6, 7, 8, 10%/tháng.

Vì vậy, qua yêu cầu khởi kiện của anh Tuấn A1 buộc chị trả số tiền nợ 5.589.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày nộp đơn khởi kiện đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án là chị không đồng ý.

Về chi phí giám định: Chị không đồng ý chịu.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2024 và tại phiên tòa, bị đơn anh Võ Thanh P trình bày:*

Anh không đồng ý có nghĩa vụ liên đới với chị H1 để trả cho anh Tuấn A1 số tiền nợ vay 5.589.000.000 đồng tiền vốn gốc cũng như tính lãi. Bởi vì: Anh hoàn toàn không biết gì về số tiền nợ theo 02 giấy mượn tiền đề ngày 05/3/2022 và ngày 20/4/2022. Từ xưa nay đều do chị H1 trực tiếp đứng ra giao dịch với chị N, do chị N là bạn thân của chị H1 nên cho mượn tiền với nhau, anh Tuấn A1 không liên quan gì; nhưng giao dịch giữa chị H1 với chị N như thế nào thì anh không biết cụ thể. Về chi phí giám định: Anh không đồng ý chịu.

** Tại Biên bản đối chất ngày 22/4/2024, bản tự khai ngày 22/8/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc N cũng như anh Phạm Quang H là đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Ngọc N trình bày:*

Chị là vợ của anh Tuấn A1, đối với số tiền nợ 5.589.000.000 đồng mà vợ chồng chị H1 và anh P mượn của anh Tuấn A1 là nợ tiền của anh Tuấn A1, không có liên quan gì đến chị. Đây là tài sản riêng của anh Tuấn A1, mặc dù trong thời kỳ hôn nhân nhưng không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên G mượn tiền chỉ đề tên một mình anh Tuấn A1. Vì vậy, chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Riêng giữa chị với chị H1 cũng có quan hệ giao dịch cho vay mượn tiền nhiều lần và hai bên đều đã hoàn tất xong, không còn nợ và đó là chuyện riêng giữa chị với chị H1 không liên quan trong vụ án này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 468, Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 27, 30, khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 254; Điều 159, 160, 161, 162; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tuấn A1 đối với chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

2. Buộc chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lê Tuấn A1 số tiền nợ vay là 6.235.027.777 đồng (Sáu tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng). Trong đó:

+ Nợ gốc: 5.589.000.000 đồng (Năm tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu đồng).

+ Nợ lãi: 646.027.777 đồng (Sáu trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2024/QĐ-BPKCTT ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" cho đến khi có quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật Tố trụng dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/4/2025, bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 24/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, bà H1 yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu phần nợ 5.200.000.000 đồng của anh Lê Tuấn A1. Chị Tí H1 và anh P chỉ chấp nhận và đồng ý có thiếu số tiền 3.750.000.000 đồng của chị Nguyễn Ngọc N, yêu cầu được tính lãi lại (phần nợ chị N).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn anh Võ Thanh P kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, anh P không có ủy quyền cho chị H1 và cũng không có yêu cầu xét xử vắng mặt nên coi như anh P từ bỏ việc kháng cáo của mình. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc N không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị

Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Bị đơn anh Võ Thanh P kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm (mặc dù được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai), anh P không có ủy quyền cho chị H1 tham gia tố tụng và cũng không có yêu cầu xét xử vắng mặt nên coi như anh P từ bỏ việc kháng cáo của mình, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của anh Võ Thanh P theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Anh Lê Tuấn A1 khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Tuấn A1 số tiền nợ vay là 5.589.000.000 đồng và tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), kể từ ngày nộp đơn khởi kiện đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là Giấy mượn tiền ghi ngày 05/3/2022 và ngày 20/4/2022.

[1.2] Theo lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, xác định giữa anh Tuấn A1 với chị H1 và anh P có giao dịch vay tiền với số tiền nợ là 5.589.000.000 đồng, vay không tính lãi suất và không thỏa thuận thời gian trả, có làm giấy tay mượn tiền đề ngày 05/3/2022 và ngày 20/4/2022. Mục đích vay để trả nợ Ngân hàng và đầu tư vào Nhà hàng C.

[1.3] Bị đơn chị H1 cho rằng không có vay tiền của anh Tuấn A1 nên không đồng ý trả. Bị đơn khai chỉ có giao dịch và vay số tiền 3.750.000.000 đồng của chị Nguyễn Ngọc N.

[1.4] Tại Giấy mượn tiền (có phần đánh máy, có phần viết tay) đề ngày 05/3/2022 (Bút lục 71) có nội dung: "*Tôi tên Nguyễn Thị Tí H1, sinh ngày 10/11/1990, CMND/CCCD số 321354300, cấp ngày 10/10/2018, điện thoại: 0918884197. Hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Tôi tên Võ Thanh P, sinh ngày 02/4/1989, CMND/CCCD số 321308789, cấp ngày 10/10/2018, hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Hôm nay ngày 05/3/2022. Chúng tôi có mượn tiền của ông Lê Tuấn A1, sinh ngày 17/10/1994, CCCD số 083094011855, cấp ngày 12/8/2021, điện thoại: 0842949939, hộ khẩu thường trú: Ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre với số tiền 2.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ đồng) để đáo hạn, trả nợ cho ngân hàng. Thời gian.....ngày kể từ ngày mượn. Chúng tôi sẽ hoàn trả đủ theo thỏa thuận. Người mượn ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị Tí H1, Võ Thanh P*".

Tại Giấy mượn tiền (có phần đánh máy, có phần viết tay) đề ngày 20/4/2022 (Bút lục 72) có nội dung: "*Tôi tên Nguyễn Thị Tí H1, sinh ngày 10/11/1990, CMND/CCCD số 321354300, cấp ngày 10/10/2018, điện thoại: 0918884197. Hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Tôi tên Võ Thanh P, sinh ngày 02/4/1989, CMND/CCCD số 321308789, cấp ngày 10/10/2018, hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Hôm nay ngày 05/3/2022. Chúng tôi có mượn tiền của ông Lê Tuấn A1, sinh ngày 17/10/1994, CCCD số 083094011855, cấp ngày 12/8/2021, điện thoại: 0842949939, hộ khẩu thường trú: Ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre với số tiền 3.589.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ năm trăm tám mươi chín triệu đồng) để đáo hạn, trả nợ cho ngân hàng. Thời gian.....ngày kể từ ngày mượn. Chúng tôi sẽ hoàn trả đủ theo thỏa thuận. Người mượn ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị Tí H1, Võ Thanh P"*. Nguyên đơn xác định chữ viết điền vào mục ghi nội dung là của nguyên đơn, nhưng chữ ký và ghi họ tên dưới mục người mượn là của chị H1 và anh P. (Bút lục 71, 72). Chị H1, anh P cho rằng không phải chữ ký và chữ viết họ tên của anh, chị.

[1.5] Tại Kết luận giám định số 744/2024/KL-KTHS ngày 04/10/2024 của Phòng K Công an tỉnh B (Bút lục 198 - 199) có nội dung: "*Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Tí H1 dưới mục "Người mượn" trên các tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Tí H1 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M12) do cùng một người ký, viết ra* ; "*Chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thanh P dưới mục "Người mượn" trên các tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thanh P trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M11 đến M16) do cùng một người ký, viết ra*"

[1.6] Chị H1, anh P không đồng ý với Kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh B và có yêu cầu giám định lại (Bút lục 214). Tòa án đã ra Thông báo nộp chi phí giám định lại (Bút lục 216) và giải thích cho đương sự biết hậu quả pháp lý của việc không nộp, nhưng hết thời hạn ấn định mà chị H1 và anh P vẫn không nộp chi phí giám định lại, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Kết luận giám định số 744/2024/KL-KTHS ngày 04/10/2024 của Phòng K Công an tỉnh B để giải quyết vụ án là phù hợp.

[1.7] Chị H1 cho rằng chỉ giao dịch trực tiếp với chị Nguyễn Ngọc N chứ không có giao dịch với anh Lê Tuấn A1 nên chỉ biết có vay tiền của chị Nguyễn Ngọc N với số tiền còn nợ là 3.750.000.000 đồng, nhưng chị N cho rằng hai bên đều đã hoàn tất, không còn nợ và đó là chuyện riêng giữa chị với chị H1 không liên quan trong vụ án này.

[1.8] Chị H1 cung cấp chứng cứ là nội dung tin nhắn M giữa chị với chị N và sao kê tài khoản Ngân hàng để chứng minh giao dịch giữa chị với chị N, không liên quan anh Tuấn A1, chứng minh việc đóng lãi hàng tháng cho chị N. Trước khi ký giấy nợ ban đầu, chị N nói sợ bị gia đình chồng la, ảnh hưởng tinh thần, chị N sẽ nghĩ quẩn, nên đề nghị chị H1 phải ký giấy nợ để chị N yên tâm. Giao dịch có khi chuyển khoản, có khi đưa trực tiếp. Năm 2023 đã không hoàn thành nghĩa vụ đóng lãi tại sao anh Tuấn A1 lại cho mượn tiếp.

[1.9] Anh Tuấn A2 và chị N cho rằng những chứng cứ này không liên quan đến nội dung yêu cầu khởi kiện của anh Tuấn A2, mà đó là giao dịch giữa chị N

với chị H1, nhưng đã tất toán xong, nên chị N không có yêu cầu gì. Anh Tuấn A2 cho mượn vào năm 2022 theo 02 giấy tay nêu trên chứ không phải vào năm 2023.

[1.10] Thấy rằng, các chứng cứ này đều thể hiện là việc vay tiền giữa chị H1 với chị N không đề cập gì đến nợ vay với anh Tuấn A2. Đồng thời trong vụ án này chị N cũng không có yêu cầu gì, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[1.11] Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm, chị H1 cho rằng khi ký vào 02 giấy tay mượn tiền đều là ký giấy trắng, chưa ghi nội dung vào mẫu bỏ trống, mặc dù vẫn biết đó là giấy ghi mượn tiền, nhưng do chỗ bạn bè thân thiết, tin tưởng, nên chị N đưa thì chị ký, ký giấy lần đầu do chị N năn nỉ ký dùm sợ phía gia đình chồng biết bị la nên ký để an tâm, lần 2 ký giấy ngày 20/4/2022 do chị N nói giấy lần đầu bị ướt nên nhờ ký lại, tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của chị N không thừa nhận; chị H1 cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

[2] Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định chị H1 và anh P có ký tên và ghi họ tên vào 02 giấy mượn tiền ngày 05/3/2022 và ngày 20/4/2022, đến nay chị H1 và anh P chưa trả được nợ cho anh Tuấn A2. Do đó, anh Tuấn A2 khởi kiện yêu cầu chị H1, anh P trả nợ là có căn cứ. Xác định chị H1, anh P có vay của anh Tuấn A2 và còn nợ số tiền 5.589.000.000 đồng.

[3] Hợp đồng vay được 02 bên thiết lập trên tinh thần tự nguyện, có làm giấy tay, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ, không tính lãi suất, nên được xem là Hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Chị H1 và anh P đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, anh Tuấn A2 có thông báo đòi nợ nhưng chị H1, anh P chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh Tuấn A2 là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên anh Tuấn A2 khởi kiện đòi nợ là có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Tuấn A1, buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P trả số tiền nợ 5.589.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về lãi suất:

Anh Tuấn A2 yêu cầu tính lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Tiền lãi như sau:

- Từ ngày 24/01/2024 đến ngày 22/5/2024 tính lãi của số tiền khởi kiện ban đầu là 5.500.000.000 đồng x 3 tháng lẻ 28 ngày x 10%/năm = 180.277.777 đồng.

- Từ ngày 22/5/2024 đến ngày 24/3/2025 tính lãi của số tiền khởi kiện ban đầu và bổ sung thêm, tổng cộng 5.589.000.000 đồng x 10 tháng (tính tròn) x 10%/năm = 465.750.000 đồng.

Tổng cộng lãi: (180.277.777 đồng +465.750.000 đồng) = 646.027.777 đồng. Tổng cộng vốn và lãi: (5.589.000.000 đồng + 646.027.777 đồng) = 6.235.027.777 đồng.

Chị Tí H1 , anh P kháng cáo yêu cầu tính lại tiền lãi là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu buộc anh P và chị H1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ theo Giấy kết hôn giữa chị H1 và anh P (Bút lục 133) thể hiện anh P và chị H1 có đăng ký kết hôn vào năm 2013 nên là vợ chồng hợp pháp, anh chị hiện vẫn còn sống chung. Mục đích vay tiền theo giấy mượn tiền thể hiện để đáo hạn, trả nợ ngân hàng, trong giấy mượn tiền có cả chữ ký của anh và chị, nợ chung này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế chung của gia đình, do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh Tuấn A2, buộc chị H1 và anh P có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho anh Tuấn A2 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 27, 30, khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Đối với yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Ngày 12/3/2024, Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện khẩn cấp tạm thời số 03/2024/QĐ-BPKCTT ngày 12/3/2024 về *"Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ"* theo yêu cầu của nguyên đơn. Nay nguyên đơn vẫn yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy,

không có căn cứ để thay đổi, hay hủy bỏ biện khẩn cấp tạm thời đang áp dụng nên tiếp tục duy trì là phù hợp quy định pháp luật.

[7]. Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định với tổng số tiền là 6.704.000 đồng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước. Nay nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn phải chịu. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ chi phí tố tụng với số tiền 6.704.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 159, 160, 161, 162 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc chị H1, anh P phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Tuấn A2 số tiền 6.704.000 đồng là có căn cứ.

[8] Nhận thấy, Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự. Bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm, nên kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 24/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1 không được chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Võ Thanh P nên chị Tí H1 và anh P mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Tí H1.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Võ Thanh P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 468, Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 27, 30, khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 254; Điều 159, 160, 161, 162; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Tuấn A1 đối với chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P về việc "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*".

2. Buộc chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lê Tuấn A1 số tiền nợ vay là 6.235.027.777 (Sáu tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng). Trong đó:

+ Nợ gốc: 5.589.000.000 (Năm tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu đồng).

+ Nợ lãi: 646.027.777 (Sáu trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

3. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2024/QĐ-BPKCTT ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời *"Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ"* cho đến khi có quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật Tố trụng dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

5.1. Chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 114.235.027 (Một trăm mười bốn triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, không trăm hai mươi bảy đồng).

5.2. Anh Lê Tuấn A1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.750.000 (Năm mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003367 ngày 22 tháng 02 năm 2024 và 2.225.000 (Hai triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005770 ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

6. Về chi phí tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 6.704.000 (Sáu triệu, bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng). Do anh Lê Tuấn A1 đã nộp xong tạm ứng chi phí tố tụng nên chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho anh Lê Tuấn A1 số tiền 6.704.000 (Sáu triệu, bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Tí H1 và anh Võ Thanh P mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Tí H1 và anh P mỗi người đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0011183 và 0011184 cùng ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Chị Tí H1 và anh P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Bình Đại (1b);
- Chi cục THADS huyện Bình Đại (1b);
- Các đương sự (4b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt